

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BIG)

CTCP BIG Invest Group

Ngày 31/12/2024	6,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-	-

DT thuần 2024
464
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 260 127%

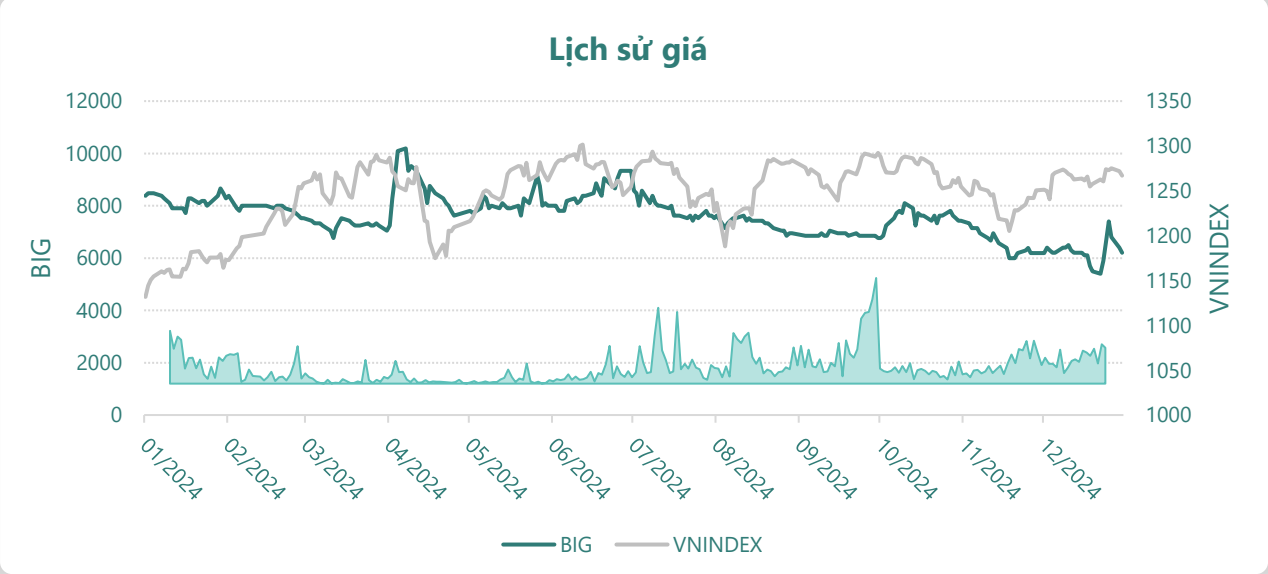
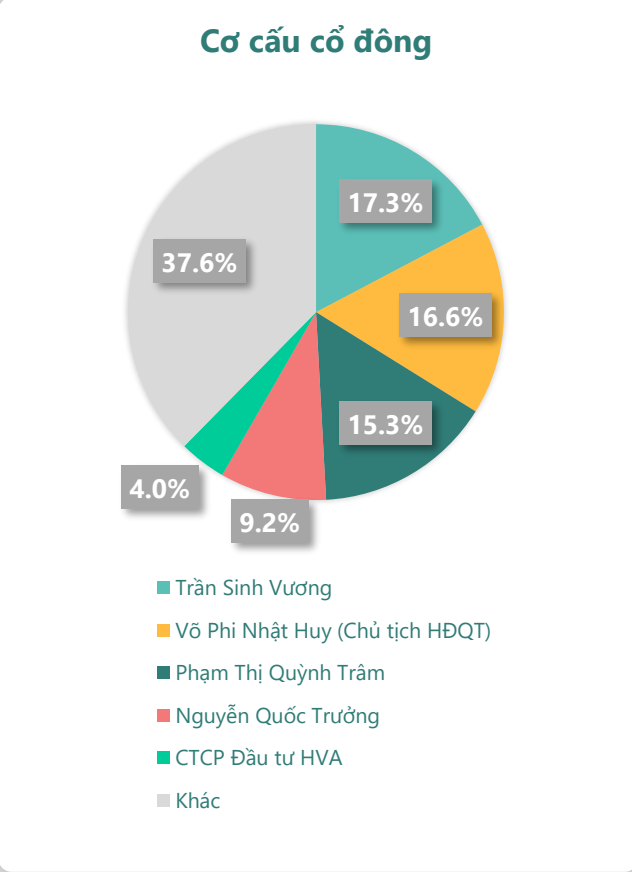
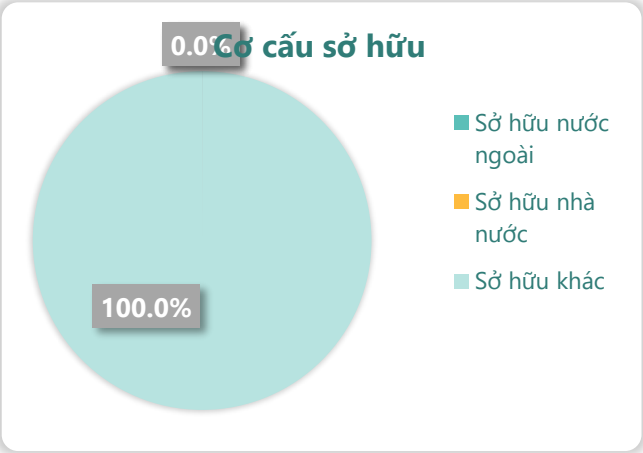
LN thuần 2024
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.01 363%

LN sau thuế 2024
9.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 327%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
8.8%
YoY: +/-▲ 5.0%

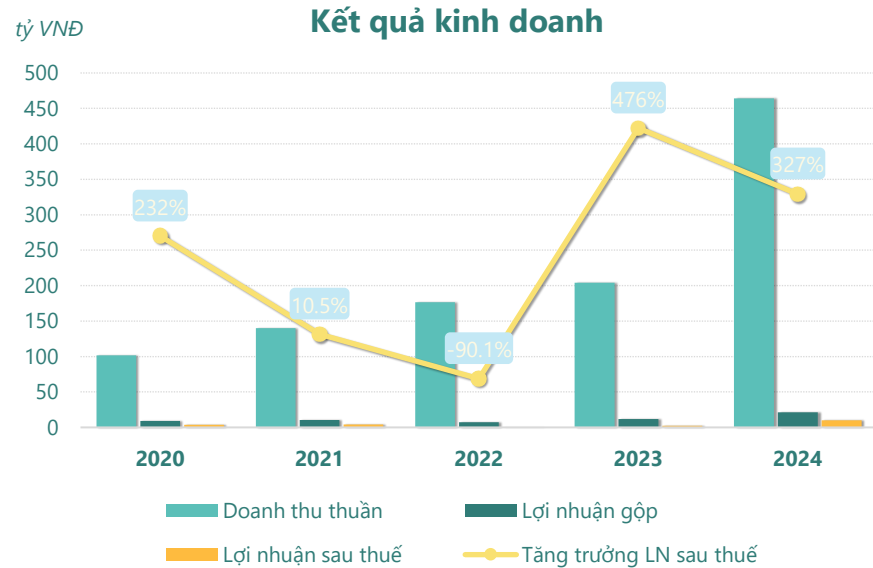
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 10,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	15,084,689
KLGD BQ 20 phiên (CP)	172,215
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.23
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 127%** đạt **464.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 327%** đạt **9.80** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.80%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

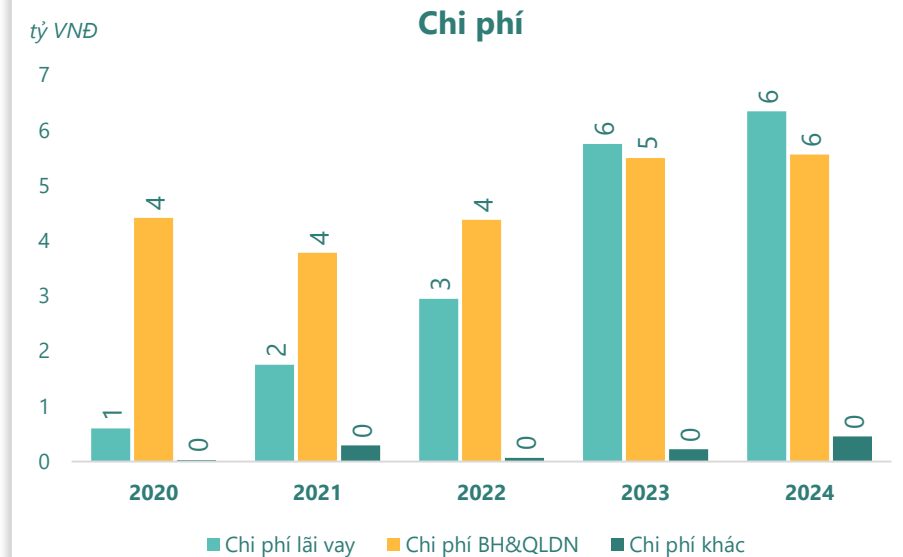
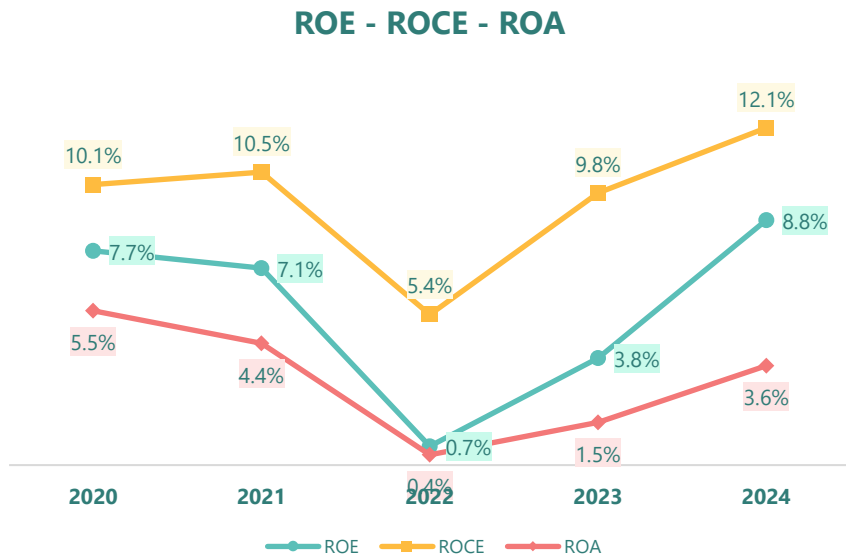
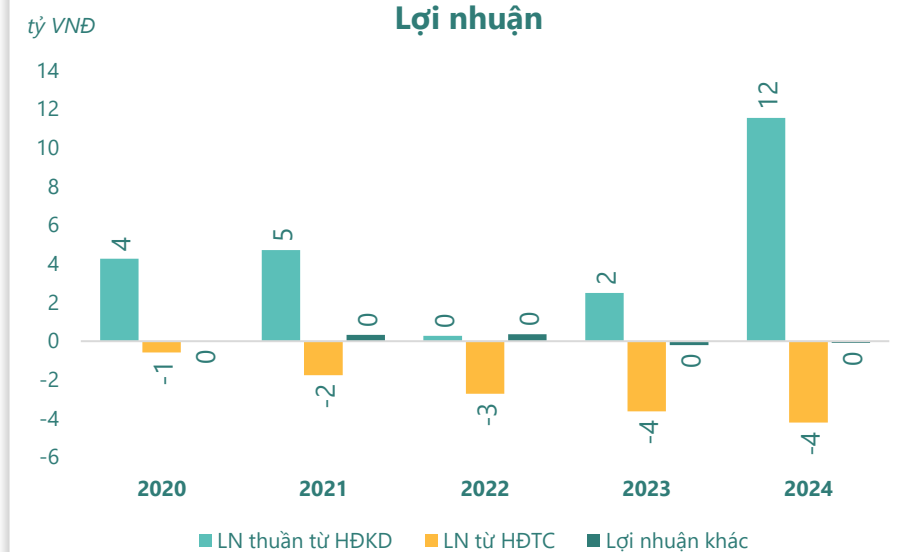
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BIG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.55** tỷ đồng, **tăng lên 9.06** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.66 tỷ đồng) là 6.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

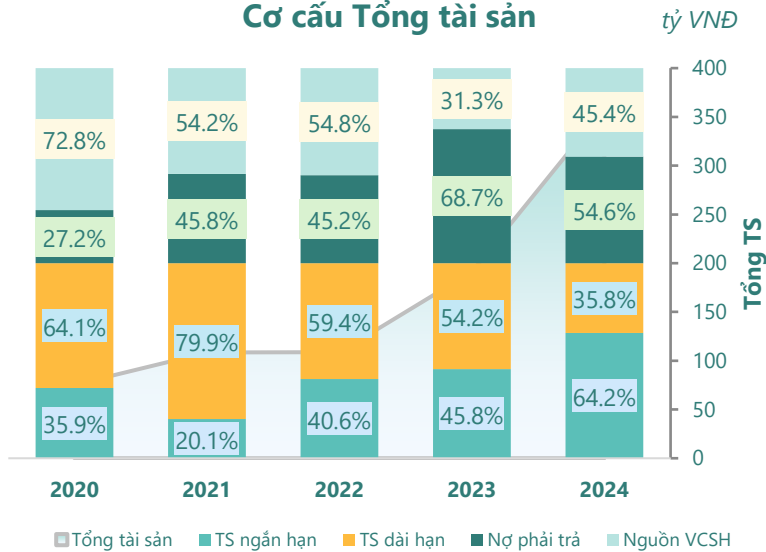
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **6.34** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **5.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BIG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.80%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

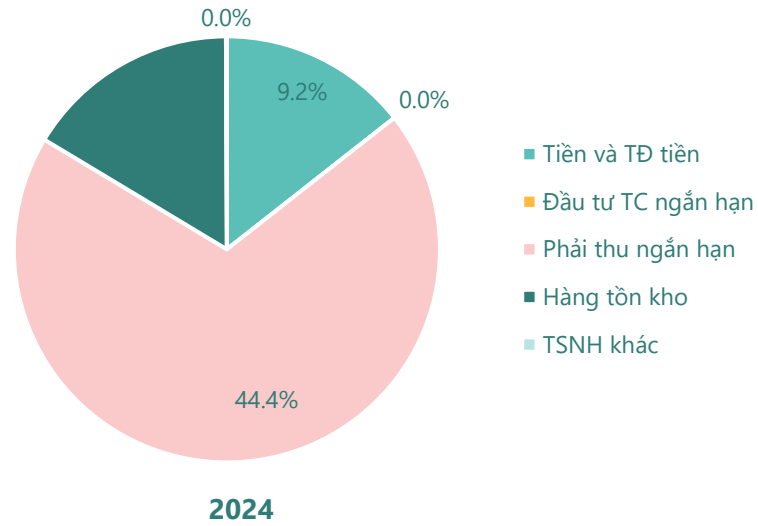


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

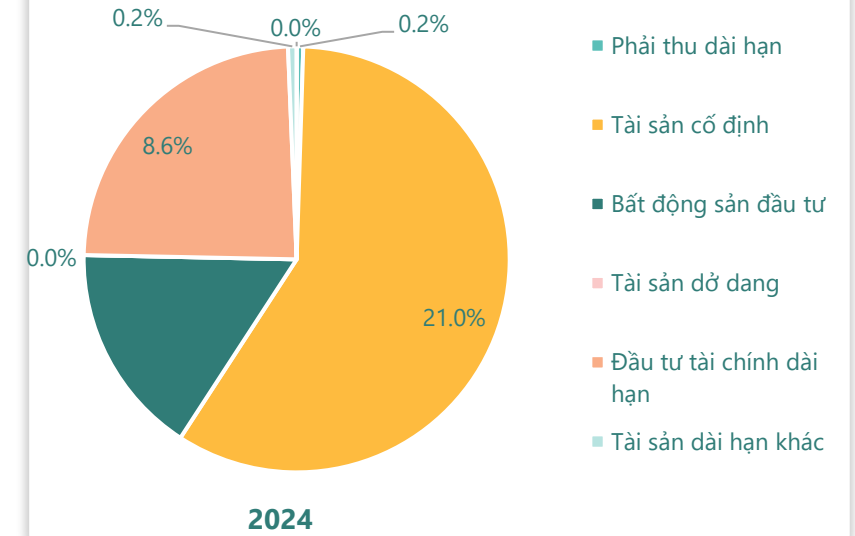
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BIG** năm 2024 tăng trưởng **87.7%** so với năm trước, đạt **359.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

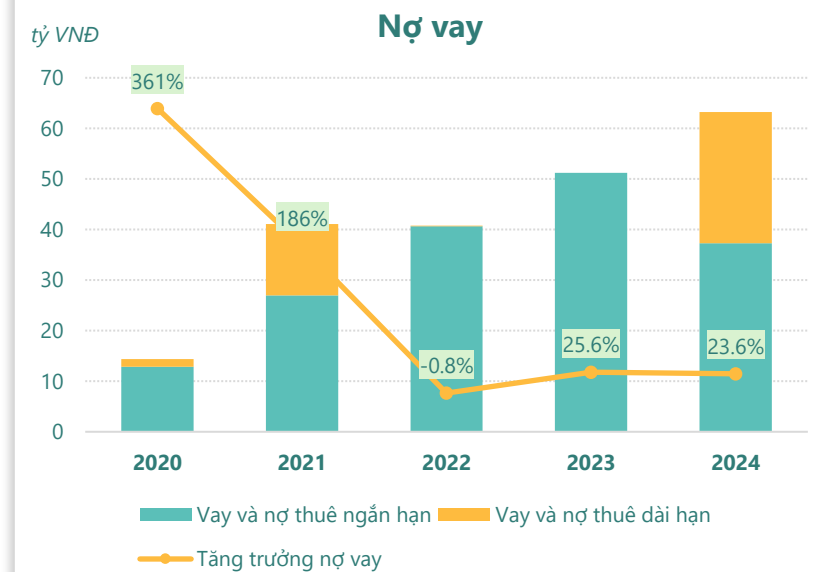
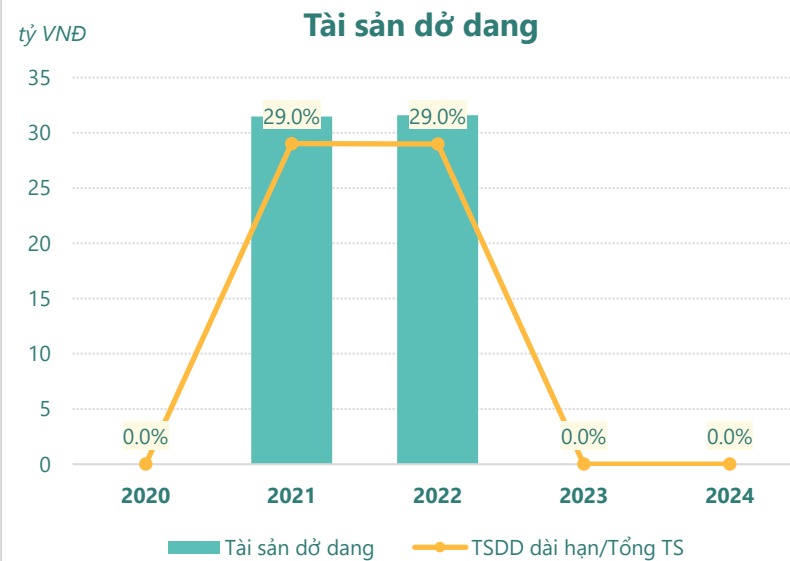
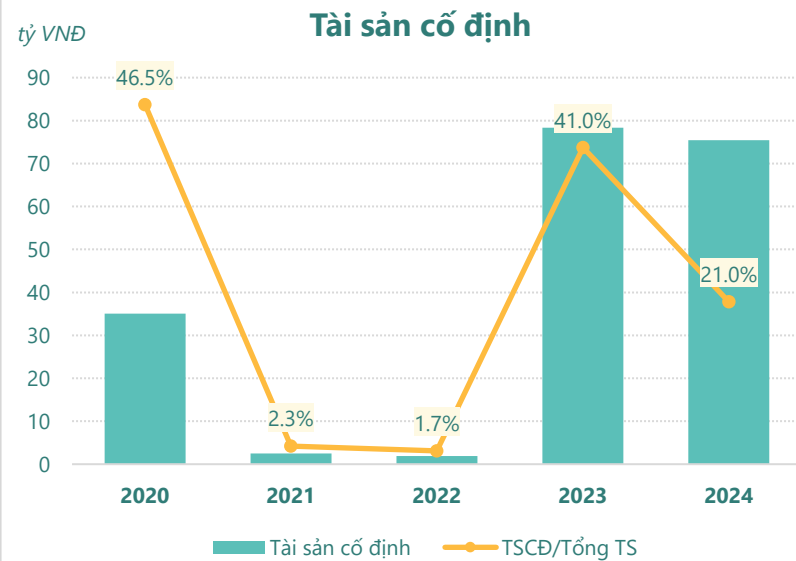
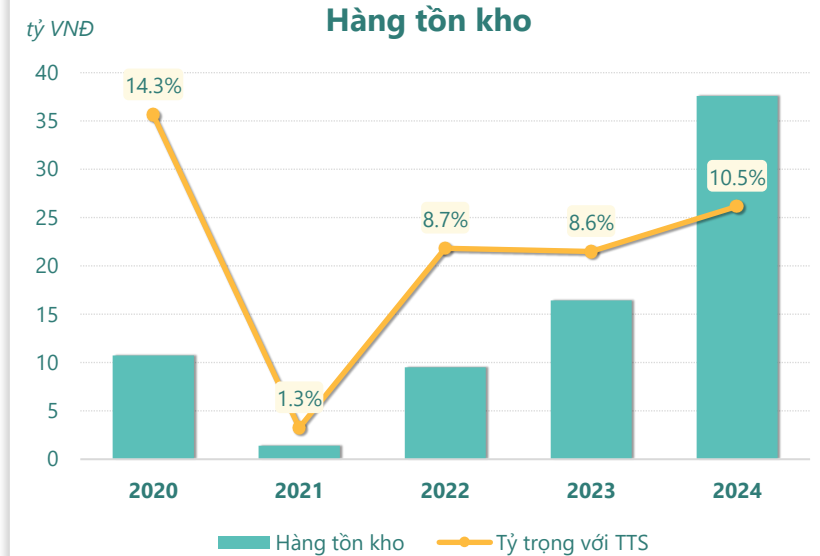
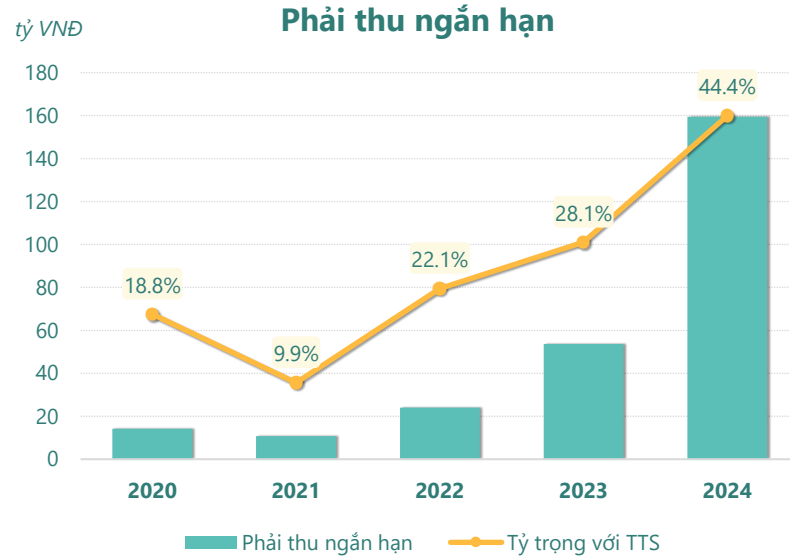
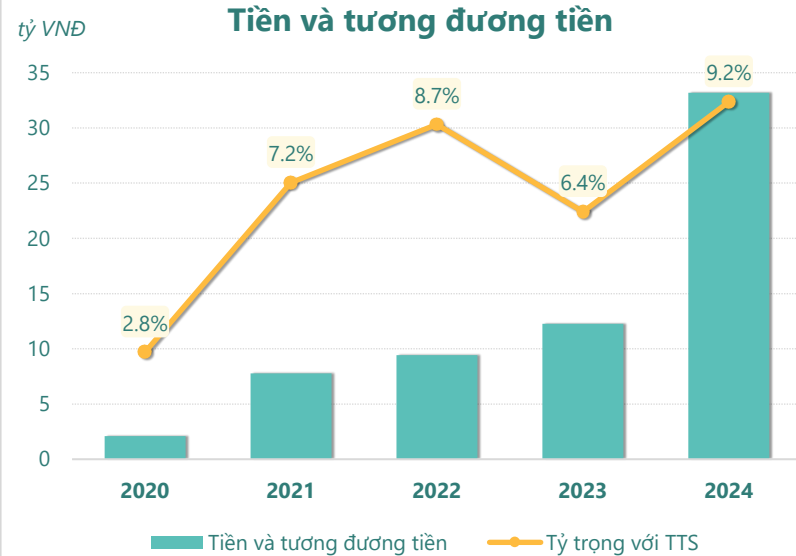
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BIG đạt **230.4** tỷ đồng, tăng trưởng **163%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

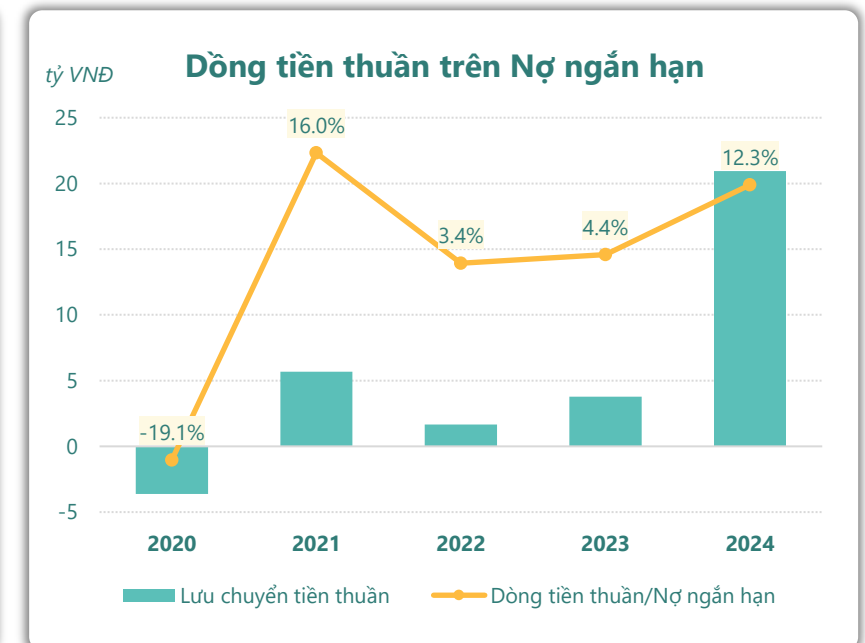
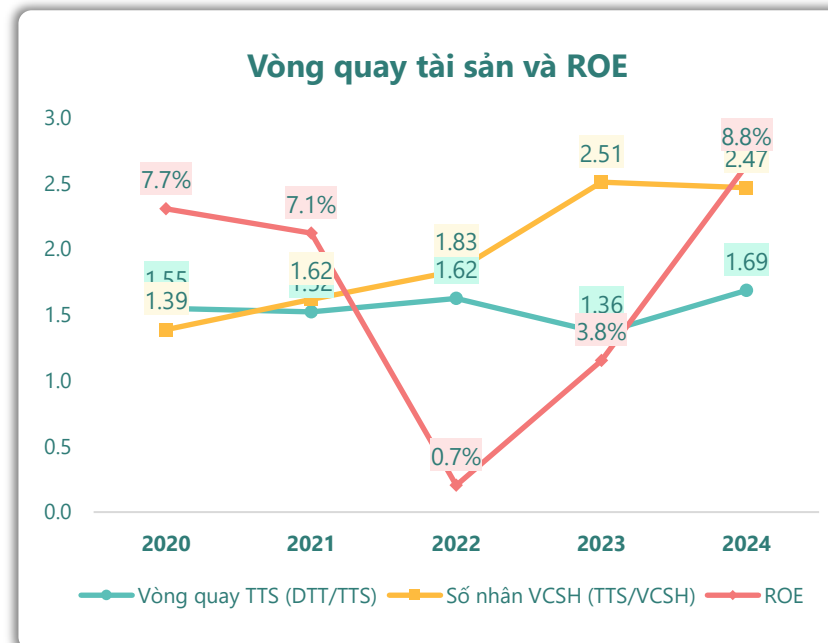
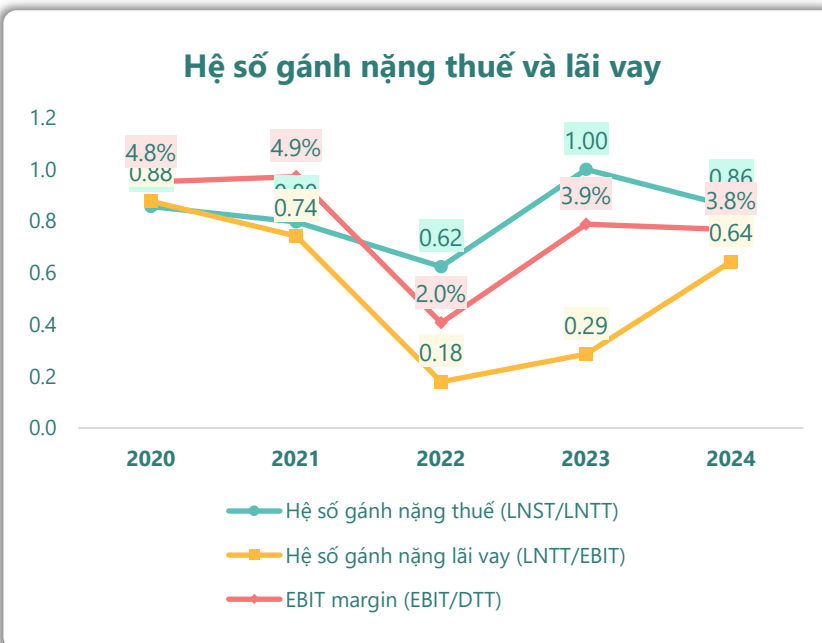
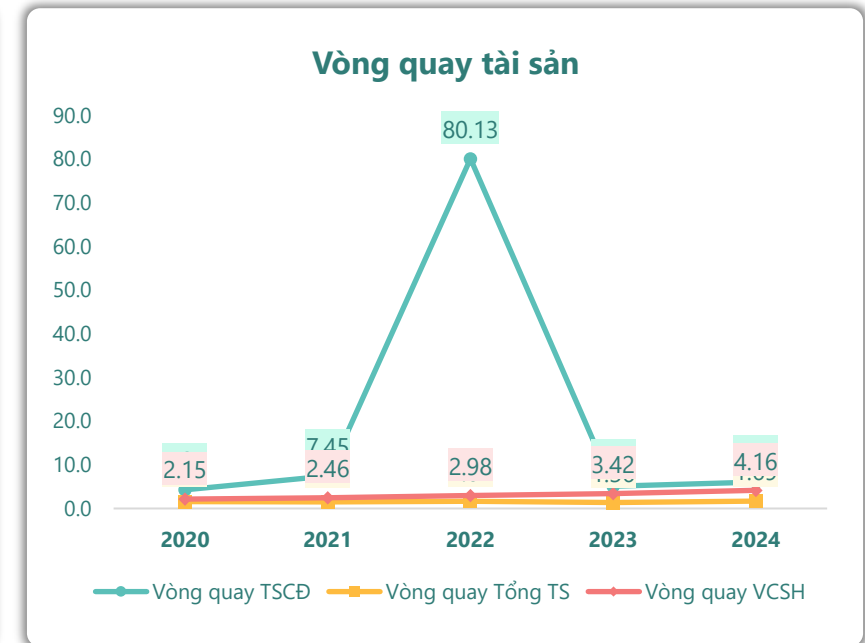
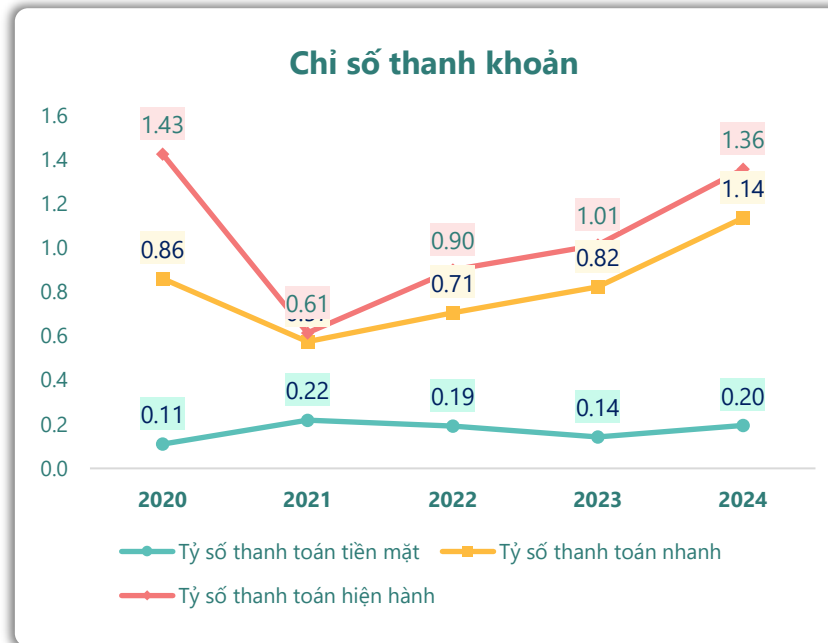
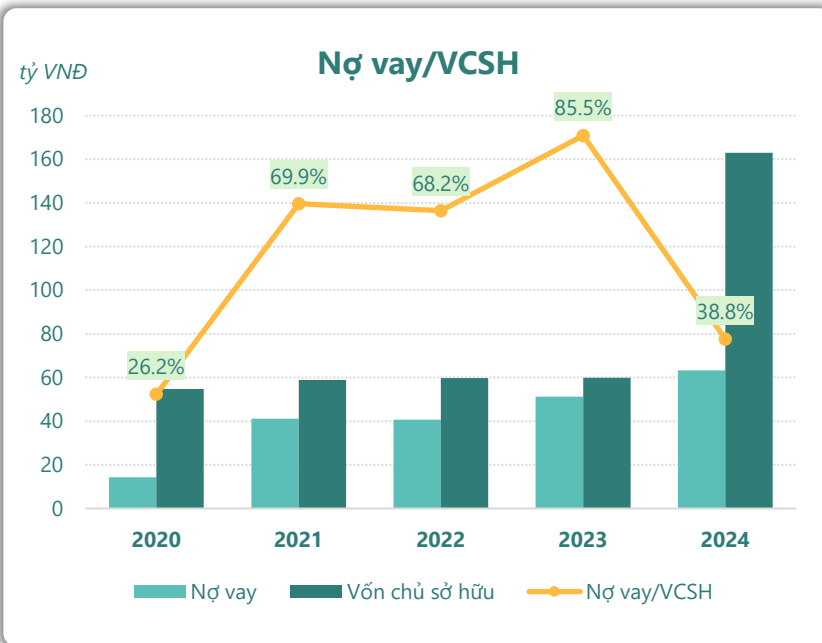
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.0%** so với năm trước và đạt **128.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **35.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	140	177	204	464
Giá vốn hàng bán	130	169	193	443
Lợi nhuận gộp	10.3	7.38	11.6	21.3
Doanh thu HĐTC	0.00	0.22	4.96	2.08
Chi phí TC	1.75	2.95	8.59	6.29
Chi phí lãi vay	1.75	2.95	5.75	6.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.37	1.53	1.63	1.88
Chi phí QLDN	2.42	2.85	3.87	3.68
LN thuần từ HĐKD	4.71	0.28	2.49	11.5
Lợi nhuận khác	0.33	0.36	-0.20	-0.09
LN trước thuế	5.04	0.64	2.30	11.5
Lợi nhuận sau thuế	4.02	0.40	2.30	9.80
LNST của CĐ cty mẹ	4.02	0.40	2.30	9.80

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-12.8	-0.18	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.2	14.4	-6.56	-27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.7	0.05	10.5	105
Tiền đầu kỳ	2.09	7.76	8.46	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	5.67	1.67	3.79	20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.76	9.44	12.2	33.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	108	109	191	359
Tài sản ngắn hạn	21.8	44.2	87.5	230
Tiền và tương đương tiền	7.76	9.44	12.2	33.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	4.90	0
Phải thu ngắn hạn	10.7	24.1	53.7	159
Hàng tồn kho	1.41	9.51	16.4	37.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.91	1.17	0.26	0.16
Tài sản dài hạn	86.6	64.7	104	129
Phải thu dài hạn	0.31	0.31	0	0.64
Tài sản cố định	2.53	1.87	78.3	75.5
Bất động sản đầu tư	50.8	30.2	21.1	20.7
Tài sản dở dang	31.5	31.6	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	4.07	30.9
Tài sản dài hạn khác	1.56	0.78	0.21	0.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	49.6	49.2	131	196
Nợ ngắn hạn	35.5	49.1	86.3	170
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.0	40.6	51.2	37.3
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	4.19	30.1	128
Nợ dài hạn	14.1	0.09	45.0	26.2
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	0.09	0	26.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.8	59.7	59.9	163
Vốn chủ sở hữu	58.8	59.7	59.9	163
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	151
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0